

B NG ãI M H C PH N - MĐN THÌ NH PH N

Kh¹ a h c : L p h c : 36COT1 N h c : 2012-2013 ã VHT : 2
(30,0,0,0,0,0)

H ãT : H c ph n : 122067201501 - C lĩ thuy t 2 H c km : HK02

STT	Mí S	L P SV	H Vĩ T c N	NGÀY SINH	ñI M THÌ NH PH N						TBC	QUY TS: 30.00%	ñI M THI	QUY TS : 70.00%	ñI M TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
1	3672050302	36COT1	H ã c Anh	10/06/1993				2.0			2.0	0.6	2.5	1.8	2.4	
2	3672051169	36COT1	Nguy n V ã B c	14/04/1994				4.0			4.0	1.2	5.5	3.9	5.1	
3	3672050171	36COT1	Nguy n V ã C m	09/03/1994				3.0			3.0	0.9	7.5	5.3	6.2	
4	3672050325	36COT1	ñ ãnh V ã Châu	07/11/1993				2.0			2.0	0.6	5.5	3.9	4.5	
5	3672051872	36COT1	L ² Ho ãng Di m Châu	10/11/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
6	3672050139	36COT1	Nguy n B ãnh Chí	23/11/1994				3.0			3.0	0.9	9.0	6.3	7.2	
7	3672051841	36COT1	Cao ã c ã ã ãg Danh	24/07/1994				2.0			2.0	0.6	0.0	0.0	0.6	
8	3672051582	36COT1	L ² Ng c Danh	20/07/1993				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HP
9	3672050996	36COT1	L ² V ã ãnh Duy	30/11/1994				3.0			3.0	0.9	0.0	0.0	0.9	
10	3672050182	36COT1	Nguy n Anh Duy	09/12/1994				5.0			5.0	1.5	0.0	0.0	1.5	N HP
11	3672051963	36COT1	Tôn Long Duy	27/05/1993				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HP
12	3672051536	36COT1	Tr n Hu ãnh Quang Duy	12/05/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HP
13	3672050159	36COT1	Bùi Xuân ã t	09/04/1994				2.0			2.0	0.6	6.0	4.2	4.8	
14	3672050129	36COT1	Ph m Tu n ã t	03/10/1994				3.0			3.0	0.9	0.0	0.0	0.9	
15	3672051494	36COT1	L ² V ã ãnh	12/10/1994				5.0			5.0	1.5	6.0	4.2	5.7	
16	3672050037	36COT1	Phan Thành ã i	24/08/1994				3.0			3.0	0.9	5.0	3.5	4.4	
17	3672050023	36COT1	M c Xu ^a n H nh	27/04/1994				3.0			3.0	0.9	5.5	3.9	4.8	
18	3672051102	36COT1	Tr n Trung Hi u	17/11/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HP
19	3672050203	36COT1	Tr n Xu ^a n Hi u	11/11/1994				4.0			4.0	1.2	6.5	4.6	5.8	

B NG ãI M H C PH N - MĐN THÌ NH PH N

Kh¹ a h c : L p h c : 36COT1 N h c : 2012-2013 ã VHT : 2
(30,0,0,0,0,0)

H ãT : H c ph n : 122067201501 - C lĩ thuy t 2 H c km : HK02

STT	Mí S	L P SV	H Vĩ T c N		NGÀY SINH	ñI M THÌ NH PH N						TBC	QUY TS: 30.00%	ñI M THI	QUY TS : 70.00%	ñI M TK	GHI CHÚ
						L1	L2	L3	L4	L5	L6						
20	3672050015	36COT1	Võ Lê Công	Hĩ u	01/12/1993				3.0			3.0	0.9	4.0	2.8	3.7	
21	3672051108	36COT1	Ph m Xu ^a n	Hĩ p	10/08/1993				3.0			3.0	0.9	8.0	5.6	6.5	
22	3672051194	36COT1	Ph m Ng c	Hĩ u	19/05/1994				2.0			2.0	0.6	0.0	0.0	0.6	
23	3672050117	36COT1	ñ o ã L ng	Hoài	24/11/1994				3.0			3.0	0.9	0.0	0.0	0.9	
24	3672051506	36COT1	Ho ãng V ã	Hoàn	25/04/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HP
25	3672050123	36COT1	ñ V ½ Th ãi	Hòa	03/10/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HP
26	3672051546	36COT1	Ph m Qu c	Hòa	24/07/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HP
27	3672050034	36COT1	L ² ã c	Huy	04/03/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
28	3672051874	36COT1	Nguy n Th	Hùng	06/08/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HP
29	3672050047	36COT1	Nguy n Minh	Khang	27/03/1994				3.0			3.0	0.9	1.5	1.1	2.0	
30	3672050002	36COT1	L ² L c	La	09/03/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HP
31	3672051640	36COT1	Tr n ã c	Linh	08/11/1993				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
32	3672050071	36COT1	Nguy n ã c	L c	20/03/1993				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HP
33	3672051511	36COT1	Nguy n T n	L c	03/01/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HP
34	3672050146	36COT1	Nguy n Th	M n	06/02/1994				3.0			3.0	0.9	5.0	3.5	4.4	
35	3672050397	36COT1	Tri u Gia	Minh	18/04/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
36	3672050400	36COT1	D ãng Th ãnh	M	08/08/1994				6.0			6.0	1.8	9.0	6.3	8.1	
37	3672052013	36COT1	H Ho ãng	Nam	10/04/1994				3.0			3.0	0.9	7.0	4.9	5.8	
38	3672051274	36COT1	Nguy n Ho ã	Nam	11/03/1994				3.0			3.0	0.9	3.0	2.1	3.0	

B NG ấI M H C PH N - MĐN TH ầ NH PH N

Kh ấ a h c : L p h c : 36COT1 N ấ h c : 2012-2013 ấ VHT : 2
(30,0,0,0,0,0)

H ấ T : H c ph n : 122067201501 - C ấ thuy t 2 H c km : HK02

STT	Mí S	L P SV	H Vĩ T c N		NGÀY SINH	ấI M TH ầ NH PH N						TBC	QUY TS: 30.00%	ấI M THI	QUY TS : 70.00%	ấI M TK	GHI CHÚ
						L1	L2	L3	L4	L5	L6						
39	3672051867	36COT1	Ph m V ấ	Ngoan	09/11/1993				3.0			3.0	0.9	2.0	1.4	2.3	
40	3672051957	36COT1	D ầg T n	Ng c	18/03/1993				3.0			3.0	0.9	1.0	0.7	1.6	
41	3672051677	36COT1	A Tho i	Nguyên	30/12/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HP
42	3672050120	36COT1	Ngô Thanh	Nhàn	07/01/1994				3.0			3.0	0.9	3.0	2.1	3.0	
43	3672051486	36COT1	B ch Th ầ	Nhân	07/10/1993				3.0			3.0	0.9	0.0	0.0	0.9	N HP
44	3672051661	36COT1	Lê Thanh	Nh t	21/08/1994				2.0			2.0	0.6	8.0	5.6	6.2	
45	3672050264	36COT1	Nguy n V ấ	Nh t	15/03/1993				6.0			6.0	1.8	6.0	4.2	6.0	
46	3672051491	36COT1	Huỳnh T n	Phát	15/08/1993				4.0			4.0	1.2	0.0	0.0	1.2	
47	3672050115	36COT1	Tr n	Phát	22/03/1992				3.0			3.0	0.9	3.5	2.5	3.4	
48	3672050062	36COT1	ấ Nguy n Anh	Phong	11/06/1994				3.0			3.0	0.9	0.0	0.0	0.9	
49	3672050168	36COT1	Tr n ấ ấg	Phong	28/02/1994				4.0			4.0	1.2	5.5	3.9	5.1	
50	3672050017	36COT1	Ph m Xu ấ n	Phú	09/02/1994				5.0			5.0	1.5	0.0	0.0	1.5	N HP
51	3672050231	36COT1	L u ấ o ầ Thanh	Phúc	17/12/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HP
52	3672050009	36COT1	Tr n Thanh	Phúc	22/03/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
53	3672051118	36COT1	Ngô Hoàng	Ph ầg	01/01/1994				2.0			2.0	0.6	0.0	0.0	0.6	
54	3672050205	36COT1	Lí ² u Tr ầg	Quang	09/07/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HP
55	3672051672	36COT1	Ph m Ng c	Qu	23/09/1994				7.0			7.0	2.1	5.0	3.5	5.6	
56	3672050317	36COT1	L² V ấ	Qu c	31/12/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
57	3672051201	36COT1	Nguy n V ấ	Sang	26/11/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HP

B NG ấ I M H C PH N - M ấ N TH ấ NH PH N

Kh ấ a h c : L p h c : 36COT1 N ấ m h c : 2012-2013 ấ VHT : 2
(30,0,0,0,0,0)
H ấ T : H c ph n : 122067201501 - C ấ thuy t 2 H c km : HK02

STT	M ấ S	L P SV	H ấ V ấ T ấ N	NG ấ Y SINH	ấ I M TH ấ NH PH N						TBC	QUY TS: 30.00%	ấ I M THI	QUY TS : 70.00%	ấ I M TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
58	3672051503	36COT1	Nguy n V ấ S ấ u	20/08/1994				3.0			3.0	0.9	3.0	2.1	3.0	
59	3672051607	36COT1	Nguy n Ho ấ ng S n	16/08/1994				3.0			3.0	0.9	2.0	1.4	2.3	
60	3672050032	36COT1	Nguy n Ng c S n	19/09/1993				3.0			3.0	0.9	6.0	4.2	5.1	
61	3672050314	36COT1	Tr n Th ấ i S n	19/05/1993				3.0			3.0	0.9	3.0	2.1	3.0	
62	3672050148	36COT1	Tr n ấ o ấ Minh Tâm	08/06/1994				3.0			3.0	0.9	5.0	3.5	4.4	
63	3672051922	36COT1	Tr ng Minh Tâm	09/09/1994				3.0			3.0	0.9	3.0	2.1	3.0	
64	3672050013	36COT1	Nguy n V ấ Tân	12/10/1993				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HP
65	3672051150	36COT1	Tr n Duy Tân	14/01/1994				3.0			3.0	0.9	6.5	4.6	5.5	
66	3672050045	36COT1	Tr nh V ấ T ấ n	06/02/1993				5.0			5.0	1.5	2.5	1.8	3.3	
67	3672050004	36COT1	Nguy n Huy T ấ n	20/01/1992				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HP
68	3672050010	36COT1	Ph m V ấ Tin	17/10/1994				2.0			2.0	0.6	6.5	4.6	5.2	
69	3672051827	36COT1	Ph m H u T ấ nh	22/07/1993				3.0			3.0	0.9	5.0	3.5	4.4	
70	3672050008	36COT1	Lê Công Toàn	08/03/1994				3.0			3.0	0.9	5.5	3.9	4.8	
71	3672050394	36COT1	Lê Thành Tú	13/06/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HP
72	3672051545	36COT1	Vô Duy Thanh	18/12/1994				2.0			2.0	0.6	2.5	1.8	2.4	
73	3672051240	36COT1	Nguy n Quang Thao	01/01/1993				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HP
74	3672051204	36COT1	Nguy n Ng c Thành	20/05/1982				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HP
75	3672050112	36COT1	Tr nh Quang Th o	05/09/1993				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HP
76	3672050375	36COT1	Mai Thi n	12/03/1994				3.0			3.0	0.9	6.5	4.6	5.5	

B NG ấ I M H C PH N - M ấ N TH ấ NH PH N

Kh ấ a h c : L p h c : 36COT1 N ấ h c : 2012-2013 ấ VHT : 2
(30,0,0,0,0,0)

H ấ T : H c ph n : 122067201501 - C ấ thuy t 2 H c km : HK02

STT	Mí S	L P SV	H Vĩ T c N	NGÀY SINH	ấ I M TH ấ NH PH N						TBC	QUY TS: 30.00%	ấ I M THI	QUY TS : 70.00%	ấ I M TK	GHI CHÚ	
					L1	L2	L3	L4	L5	L6							
77	3672051613	36COT1	Tr ng Hu ấ nh	Th nh	16/02/1994				3.0			3.0	0.9	1.5	1.1	2.0	N HP
78	3672051636	36COT1	Ngô Thành	Th	20/06/1994				3.0			3.0	0.9	5.0	3.5	4.4	
79	3672051220	36COT1	Nguy n	Th ng	12/01/1994				3.0			3.0	0.9	0.0	0.0	0.9	
80	3672051226	36COT1	Nguy n Qu c	Th ng	03/03/1993				3.0			3.0	0.9	2.5	1.8	2.7	
81	3672051198	36COT1	Nguy n Th ấ i Duy	Th c	16/06/1994				2.0			2.0	0.6	5.0	3.5	4.1	
82	3672051199	36COT1	ấ o ấ Gia	Tri n	15/03/1993				3.0			3.0	0.9	1.0	0.7	1.6	
83	3672050003	36COT1	L ấ ấ c	Tr ng	20/10/1994				3.0			3.0	0.9	5.0	3.5	4.4	
84	3672050212	36COT1	Nguy n Ph c	Tr ng	14/11/1993				2.0			2.0	0.6	4.0	2.8	3.4	
85	3672050248	36COT1	H Th	Tr ng	25/09/1993				4.0			4.0	1.2	1.0	0.7	1.9	
86	3672050050	36COT1	Nguy n Trung	Tr c	18/12/1994				3.0			3.0	0.9	3.0	2.1	3.0	
87	3672050238	36COT1	B ấ i V ấ ấ	Út	26/03/1994				3.0			3.0	0.9	6.0	4.2	5.1	
88	3672050094	36COT1	Ph m Vi t	Vi t	12/09/1993				3.0			3.0	0.9	3.5	2.5	3.4	
89	3672051978	36COT1	B ấ i V ấ ấ Tu n	V ấ O	19/01/1994				3.0			3.0	0.9	0.0	0.0	0.9	N HP
90	3672050328	36COT1	Nguy n ấ nh Ho ấ	V ấ O	04/02/1994				2.0			2.0	0.6	4.5	3.2	3.8	
91	3672050155	36COT1	Nguy n Th ấ nh	V ấ O	26/08/1994				4.0			4.0	1.2	7.0	4.9	6.1	
92	3672051663	36COT1	Ph m Qu c	V ng	03/12/1994				7.0			7.0	2.1	8.0	5.6	7.7	

T ng s : 92 h c sinh sinh v ấ n

Tp.HCM, ngày / /

Tr ng Khoa

Gi ấ o V ấ n B M ấ n

Gi ấ o V Khoa